VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý

(Tiếp theo Công báo số 179+180)

Phụ lục số 56

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BA VÌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																																					
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																																					
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																																					
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																																					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		58,600	58,600								41,000				41,000	41,000				41,000	41,000					41,000									
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600	58,600								41,000				41,000	41,000				41,000	41,000					41,000			41,000						
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,600	58,600																																
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600	58,600	41,000	41,000		41,000		41,000		41,000		41,000		41,000	41,000			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	
5	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58,600	58,600	58,600																	41,000						41,000	41,000			41,000					
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600	58,600																							41,000									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	58,600	58,600																							41,000									
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	58,600	58,600																							41,000									
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000		41,000		41,000	41,000			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			41,000	41,000			41,000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58,600	58,600	58,600																							41,000									
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,600	58,600										41,000			41,000				41,000				41,000			41,000	41,000			41,000					
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000						41,000			41,000	
13	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)			58,600				41,000	41,000	41,000		41,000					41,000			41,000								41,000								41,000	
14	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	58,600	58,600	58,600																							41,000									
15	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000		41,000			41,000	
16	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000			41,000	
17	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000			41,000	
18	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000			41,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tản Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
19	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58,600	58,600	58,600								41,000					41,000				41,000							41,000	41,000			41,000					
20	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58,600	58,600	58,600																																
21	18.0030.0001	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			41,000	41,000		41,000	41,000			41,000	
22	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000			41,000	
23	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600	58,600																																
24	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	58,600	58,600																																
25	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																		176,600																	
26	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
32	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
43	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
52	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
61	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
70	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
80	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
89	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
98	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]			109,300																																
105	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
		nghiêng hoặc chếch	hoặc chếch [số hóa 1 phim]																																			
120	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
131	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0106.0028	Chụp X-quang	Chụp X-quang			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
		xương cẳng tay thẳng nghiêng	xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																																			
143	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0087.0029	Chụp X-	Chụp X-			105,300																																Áp dụng cho

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
		quang cột sống cổ chếch hai bên	quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																																			01 vị trí
154	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
164	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng /nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
175	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]			130,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]			130,300																															Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			264,800																															
183	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
184	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			248,500					173,900		173,900			173,900								173,900						173,900		173,900							
185	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tản Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
186	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
187	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300	40,300																							28,200									
188	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da			40,300	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
189	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300	40,300	28,200	28,200		28,200				28,200		28,200		28,200	28,200	28,200		28,200			28,200	28,200	28,200		28,200			28,200		28,200			28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			40,300																28,200								28,200								Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
192	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
193	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					107,600			107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600		107,600		107,600	107,600		107,600	107,600			107,600	107,600			107,600	
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	153,700	153,700																							107,600									
195	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600		107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	
196	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600			107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600			107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	
197	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu							107,600	107,600	107,600	107,600	107,600			107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600			107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	
198	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				137,100	137,100	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100	137,100		137,100		137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700	126,700	126,700																																
200	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																			479,800																Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
201	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500	600,500																								420,300									
202	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	
203	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
204	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800		71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	
205	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	14,100	14,100			9,800				9,800	9,800					9,800				9,800	9,800						9,800			9,800				9,800		
206	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
207	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14,100	14,100	14,100																								9,800									
208	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục PD]							416,800			416,800							416,800																416,800		
209	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục							721,000			721,000							721,000																721,000		
210	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ							1,214,200			1,214,200							1,214,200																1,214,200		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
211	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759,800	759,800	759,800																								531,900									
212	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở														531,900																					
213	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	759,800	759,800	759,800																								531,900									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
214	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	759,800	759,800	759,800																								531,900									
215	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	230,500	230,500		161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300		161,300	161,300	Chưa bao gồm hóa chất.
216	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
217	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	
218	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000		106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400			106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400		106,400			106,400		106,400	106,400			106,400	106,400	
219	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500	622,500																								435,700									
220	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500	622,500																								435,700									
221	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700	194,700																																	
222	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại								42,900													42,900							42,900								Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
223	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	279,500	279,500					195,600													195,600						195,600		195,600						Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
224	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	64,300	64,300																								45,000								Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
225	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																					45,000	45,000									45,000				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
226	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
227	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
228	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
229	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000				45,000		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
230	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
231	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600				62,600		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
232	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
233	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
234	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
235	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
236	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	
237	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			84,900				84,900		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
238	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
239	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
240	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			104,000				104,000		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
241	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
242	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
243	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
244	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			135,500				135,500		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
245	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
246	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
247	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	
248	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			192,900			192,900		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
249	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700	263,700																								184,600								
250	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
251	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200		71,200		71,200	71,200	71,200	71,200			71,200	71,200	71,200		71,200		
252	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800	101,800		71,200	71,200		71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			71,200	
253	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	
254	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
255	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400	92,400																								64,700								
256	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
257	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
258	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	92,400																									64,700								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
259	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
260	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700			64,700	
261	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700		64,700		64,700	64,700		64,700	64,700		64,700	
262	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	
263	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400		64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700		64,700				64,700			
264	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			92,400					64,700		64,700											64,700					64,700		64,700								
265	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
266	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
267	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
268	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
269	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	25,100	25,100																								17,600									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
270	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
271	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng			25,100	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600		17,600		17,600		17,600	17,600		17,600	17,600		17,600	17,600		17,600		17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600			17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
272	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản				136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
273	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
274	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
275	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	194,700	194,700		136,300		136,300														136,300														
276	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	
277	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500	269,500	269,500	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
278	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500	269,500	269,500	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600			188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600		188,600	188,600	
279	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
280	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
281	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600			202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	
282	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354,200	354,200	354,200	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
283	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354,200	354,200	354,200	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000			248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000		248,000	248,000	
284	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc						40,300												40,300			40,300		40,300					40,300	40,300	40,300			40,300	40,300	
285	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc				40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đông Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
286	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
287	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
288	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
289	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
290	08.0010.0224	Chích lẽ	Chích lẽ		76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
291	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
292	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
293	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
294	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
295	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	
296	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																											25,900									
297	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																											25,900									
298	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
299	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
300	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
301	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
302	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
303	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
304	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
305	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
306	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																											25,900									
307	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn																											25,900									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tản Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
308	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
309	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
310	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
311	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
312	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
313	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn				25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	
314	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
315	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
316	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
317	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
318	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
319	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
320	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
321	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
322	08.0009.0228	Cứu	Cứu		37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
323	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
324	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
325	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
326	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
327	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
328	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
329	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
330	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
331	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
332	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
333	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
334	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
335	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
336	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
337	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
338	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
339	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
340	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
341	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
342	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
343	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
344	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
345	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
346	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
347	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300		85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	
348	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
349	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																										54,800										
350	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
351	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																										54,800										
352	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm																										54,800										

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
353	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
354	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
355	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
356	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																											54,800									
357	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
358	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
359	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
360	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	
361	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
362	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
363	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																											54,800									
364	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
365	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
366	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																											54,800									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
367	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
368	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																										54,800									
369	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																										54,800									
370	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																										54,800									
371	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																										54,800									
372	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																										54,800									
373	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
374	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
375	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
376	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																										54,800									
377	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300		78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
378	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
379	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
380	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
381	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
382	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
383	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
384	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
385	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
386	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
387	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
388	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
389	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
390	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																											54,800									
391	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
392	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
393	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
394	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																											54,800									
395	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
396	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
397	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
398	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
399	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																											54,800									
400	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
401	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
402	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																											54,800									
403	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
404	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																											54,800									
405	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
406	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																											54,800									
407	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300		78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
408	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đông Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
409	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
410	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
411	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
412	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
413	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																											54,800									
414	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																											54,800									
415	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
416	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																											54,800									
417	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
418	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
419	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
420	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
421	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
422	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tản Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
423	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
424	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
425	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
426	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
427	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
428	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
429	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
430	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
431	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
432	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
433	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
434	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
435	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
436	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
437	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
438	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan																											54,800								
439	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
440	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
441	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
442	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
443	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
444	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
445	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại				28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
446	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																											41,500								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
447	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																										41,500									
448	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																										41,500									
449	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																										41,500									
450	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																										41,500									
451	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																										41,500									
452	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																										41,500									
453	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																										41,500									
454	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																										41,500									
455	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																										41,500									
456	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																										41,500									
457	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																										41,500									
458	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																										41,500									
459	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
460	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
461	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh				23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	
462	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp														41,500													41,500								
463	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																											23,300								
464	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																											23,300								
465	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																											23,300								
466	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																											23,300								
467	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																											53,900								Chưa bao gồm thuốc.
468	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
469	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic						53,900											53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
470	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																											53,900								Chưa bao gồm thuốc.
471	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																											53,900								Chưa bao gồm thuốc.
472	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
473	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					53,900	53,900		53,900				53,900				53,900	53,900			53,900		53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
474	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100	77,100			53,900	53,900	53,900				53,900	53,900			53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
475	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
476	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
477	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																										53,900									Chưa bao gồm thuốc.
478	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						53,900	53,900	53,900				53,900				53,900	53,900			53,900	53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
479	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77,100	77,100	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
480	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
481	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																										53,900									Chưa bao gồm thuốc.
482	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																										53,900									Chưa bao gồm thuốc.
483	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																										53,900									Chưa bao gồm thuốc.
484	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																										53,900									Chưa bao gồm thuốc.
485	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																										53,900									Chưa bao gồm thuốc.
486	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																										53,900									Chưa bao gồm thuốc.
487	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																										53,900									Chưa bao gồm thuốc.
488	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						53,900												53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
489	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						53,900												53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
490	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	77,100	77,100			53,900	53,900					53,900	53,900			53,900	53,900			53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
491	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp						53,900											53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
492	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
493	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
494	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
495	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77,100	77,100	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900								53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
496	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900								53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
497	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53,900	53,900										53,900	53,900			53,900	53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
498	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
499	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77,100	77,100	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900								53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
500	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						53,900										53,900	53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ					53,900	53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
505	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						53,900											53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																										53,900								Chưa bao gồm thuốc.
510	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng						53,900		53,900													53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp						53,900											53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						53,900											53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
518	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp						53,900	53,900					53,900					53,900				53,900	53,900	53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
519	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																										53,900								Chưa bao gồm thuốc.
522	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
523	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
524	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																										53,900								Chưa bao gồm thuốc.
525	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai		77,100	77,100			53,900	53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		53,900	53,900		53,900		53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
526	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																										53,900								Chưa bao gồm thuốc.
527	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																										53,900								Chưa bao gồm thuốc.
528	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100		77,100			53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
529	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
530	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm						53,900											53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
531	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm						53,900											53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
532	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																										53,900								Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
533	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			77,100			53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
534	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																										53,900								Chưa bao gồm thuốc.
535	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
536	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
537	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																										53,900								Chưa bao gồm thuốc.
538	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy			77,100			53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
539	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			77,100		53,900	53,900	53,900	53,900					53,900			53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
540	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
541	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						53,900											53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
542	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
543	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																										53,900								Chưa bao gồm thuốc.
544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên					53,900	53,900	53,900						53,900			53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			77,100		53,900	53,900	53,900	53,900					53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
546	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới					53,900	53,900	53,900						53,900			53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
547	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
548	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
549	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc						53,900											53,900				53,900	53,900	53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
550	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						53,900											53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
551	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																											53,900								Chưa bao gồm thuốc.
552	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài																											53,900								Chưa bao gồm thuốc.
553	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
554	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh						53,900											53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
555	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																											53,900								Chưa bao gồm thuốc.
556	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
557	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						53,900											53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
558	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	32,900																								23,000								
559	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
560	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																											53,200								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
561	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
562	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	
563	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic				53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
564	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
565	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
566	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
567	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
568	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
569	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
570	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
571	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
572	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng																										53,200									
573	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
574	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	
575	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
576	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																										53,200									
577	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																										53,200									
578	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																										53,200									
579	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																										53,200									
580	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																										53,200									
581	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
582	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
583	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
584	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
585	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
586	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
587	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	
588	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
589	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	
590	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	
591	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
592	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
593	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
594	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
595	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
596	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	
597	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
598	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
599	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
600	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
601	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
602	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
603	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
604	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
605	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
606	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																											53,200									
607	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
608	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
609	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
610	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
611	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
612	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp		76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
613	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
614	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
615	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
616	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
617	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
618	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
619	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																										53,200										
620	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
621	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
622	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																										53,200										
623	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
624	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
625	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
626	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
627	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
628	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
629	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
630	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
631	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
632	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
633	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
634	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																											53,200										

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
635	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																										53,200									
636	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
637	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																										53,200									
638	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
639	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
640	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
641	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
642	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
643	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
644	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
645	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
646	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
647	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
648	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
649	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
650	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
651	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
652	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
653	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
654	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
655	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
656	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
657	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
658	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
659	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
660	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
661	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
662	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
663	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
664	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
665	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thụy An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
666	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
667	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
668	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
669	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
670	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
671	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
672	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																											53,200									
673	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
674	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																											53,200									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
675	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900	64,900																							45,400									
676	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay					45,400	45,400		45,400	45,400		45,400	45,400	45,400	45,400		45,400		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400		45,400		45,400		45,400	45,400		45,400	45,400	45,400	45,400	
677	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
678	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
679	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		45,300			31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
680	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		45,300			31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
681	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100	546,100	546,100		382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	
682	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800	394,800		276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	
683	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	493,800	493,800		345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	
684	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800	406,800	406,800		284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	
685	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn			889,700					622,800		622,800																622,800									
686	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		292,300	292,300																							204,600									
687	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang			1,920,900																							1,344,600									Chưa bao gồm sonde JJ.
688	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218,500	218,500	218,500					152,900																152,900		152,900									
689	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	218,500	218,500		152,900		152,900																											
690	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	218,500	218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
691	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi		218,500																																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
692	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		218,500	218,500		152,900																					152,900									
693	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
694	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
695	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]								197,400																											
696	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]								127,400																											
697	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]								304,200																											
698	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]								179,600																											
699	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	2,767,900	2,767,900																								1,937,500								
700	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu			2,767,900																								1,937,500								
701	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ												1,937,500															1,937,500								
702	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																											1,937,500								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
703	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																										2,403,300									
704	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu			1,509,500																								1,056,600								
705	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần			1,509,500																								1,056,600								
706	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo			1,509,500													1,056,600											1,056,600								
707	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500	1,509,500	1,509,500																																
708	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	1,369,400																																	
709	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			1,369,400																								958,600								
710	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung								97,300		97,300																									
711	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản		873,000	873,000																																
712	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn								611,100		611,100																									
713	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			951,600																								666,100								
714	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú								176,000		176,000																									
715	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...			191,500																																
716	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm			786,700					550,700		550,700			550,700	550,700							550,700						550,700		550,700						
717	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết								165,500		165,500																									
718	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo								1,483,500		1,483,500																									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đông Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
719	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn			94,600	66,200				66,200		66,200			66,200				66,200	66,200			66,200					66,200		66,200	66,200						
720	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																											457,600								
721	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			653,700					457,600		457,600																	457,600								
722	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ								263,500		263,500																								
723	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			450,000						315,000		315,000		315,000						315,000				315,000				315,000				315,000		315,000	
724	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			68,100																								47,600								
725	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			41,200																								28,800								
726	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			41,200																28,800								28,800								
727	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc			85,500																								59,800								
728	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		85,500	85,500																59,800								59,800								
729	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700	12,700																																
730	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700																																	
731	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600																																	
732	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu		53,600																																	
733	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]			1,595,200																								1,116,600								
734	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]			897,100																								627,900								
735	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100	897,100	897,100																627,900								627,900								
736	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897,100																																	
737	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			1,043,500																								730,400								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
738	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500	1,043,500																730,400																
739	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,043,500	1,043,500			730,400	730,400		730,400	730,400	730,400	730,400		730,400	730,400		730,400										730,400					730,400			730,400	
740	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		99,400																																
741	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			71,500		50,000		50,000			50,000																	50,000			50,000					
742	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			71,500					50,000											50,000								50,000								
743	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900	40,900	40,900		28,600														28,600								28,600						28,600	
744	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			40,900																								28,600							
745	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		40,900	40,900																28,600								28,600							
746	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			130,900		91,600																						91,600					91,600		
747	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ			48,300							33,800			33,800			33,800	33,800		33,800								33,800							Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
748	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																			42,000															
749	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		60,000	60,000																42,000								42,000							
750	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			105,800																								74,000							
751	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			105,800																74,000								74,000							
752	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]			65,100																45,600								45,600							
753	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		55,000																																Chưa bao gồm thuốc.
754	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		55,000																																Chưa bao gồm thuốc.
755	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu			344,200	240,900	240,900	240,900	240,900		240,900	240,900	240,900		240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	
756	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					151,500		151,500																											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
757	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)					200,500		200,500																				200,500									
758	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					200,500		200,500																													
759	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai			64,300																																	
760	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		64,300	64,300		45,000		45,000																													
761	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
762	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
763	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
764	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500	27,500		19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200			19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
765	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
766	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000	22,000		15,400		15,400																													Chưa bao gồm thuốc.
767	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	22,000	22,000		15,400		15,400																													Chưa bao gồm thuốc.
768	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000	22,000		15,400		15,400																													Chưa bao gồm thuốc.
769	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng			43,100	30,100	30,100	30,100	30,100		30,100	30,100	30,100		30,100		30,100	30,100	30,100	30,100		30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100		30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	
770	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300	70,300	70,300		49,200		49,200																						49,200							
771	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	530,700	530,700		371,500		371,500																						371,500							
772	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530,700	530,700		371,500		371,500																													
773	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	170,600	170,600		119,400		119,400																						119,400							
774	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170,600	170,600		119,400		119,400																													

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
775	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]		705,500	705,500		493,800		493,800																											
776	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]		705,500	705,500		493,800		493,800																											
777	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		213,900	213,900		149,700		149,700																											
778	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		213,900	213,900		149,700		149,700																											
779	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	70,300	70,300		49,200		49,200														49,200								49,200						
780	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài								2,841,200													2,841,200								2,841,200						Đã bao gồm chi phí mũi khoan
781	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000	139,000		97,300		97,300																						97,300						
782	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000																																	
783	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					97,300		97,300														97,300								97,300						
784	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		545,500																																	
785	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000	40,000	40,000		28,000		28,000																												Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
786	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000	40,000	40,000		28,000		28,000																												Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
787	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000	40,000	40,000		28,000		28,000																												Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
788	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,100	116,100		81,300		81,300																												Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
789	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		40,000	40,000		28,000		28,000																												Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
790	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ hong ống cứng chẩn đoán gây tê		321,400																																
791	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ		153,600			107,500		107,500																											
792	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			178,900																															
793	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400																			290,000													
794	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400	414,400																		290,000							290,000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
795	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			380,100																																
796	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]			159,100				111,400							111,400											111,400		111,400			111,400	111,400			111,400	
797	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]			92,500				64,700							64,700											64,700		64,700			64,700	64,700			64,700	
798	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217,200	217,200																																
799	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	110,600																		77,400														
800	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	110,600																		77,400								77,400						
801	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa			239,500																																
802	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn			239,500																																
803	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600		32,600			32,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
804	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
805	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa									32,600		32,600			32,600							32,600							32,600							
806	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa												32,600									32,600							32,600							
807	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	36,500	36,500																		25,600						25,600		25,600						
808	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]				91,400	91,400			91,400	91,400	91,400	91,400		91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	
809	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]			130,600					91,400													91,400					91,400		91,400							
810	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]				184,000	184,000			184,000	184,000	184,000	184,000		184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
811	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể			262,900					184,000													184,000					184,000		184,000							
812	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458,200	458,200																																	
813	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu			213,400																								149,400								
814	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42,100	42,100	42,100					29,400		29,400											29,400						29,400								
815	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)														29,400																				
816	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800		24,800				17,400		17,400							17,400																		17,400	
817	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600	18,600																																	
818	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			52,100																								36,500								
819	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke			13,600																								9,500								
820	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	13,600	13,600																								9,500								
821	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							27,800	27,800	27,800		27,800	27,800																						27,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
822	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700	39,700		27,800	27,800					27,800	27,800				27,800											30,400									
823	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	43,500	43,500																															
824	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300	37,300																																
825	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]			16,800																								11,700								Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
826	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			13,400																								9,300								
827	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
828	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
829	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
830	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
831	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
832	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																15,700	Mỗi chất
833	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																15,700	Mỗi chất
834	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																15,700	Mỗi chất
835	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]			22,400																								15,700							Mỗi chất
836	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																15,700	Mỗi chất
837	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																15,700	Mỗi chất
838	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																15,700	Mỗi chất
839	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	22,400	22,400				15,700		15,700							15,700																15,700	Mỗi chất
840	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000	28,000				19,600		19,600							19,600																19,600	
841	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28,000																								19,600							
842	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28,000																								19,600							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
843	23.0158.1506	Định lượng Triglyceri d (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000	28,000				19,600		19,600							19,600																19,600	
844	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	16,000	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
845	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	16,000	16,000		11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200			11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	
846	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]			105,300																								73,700								
847	23.0173.1575	Định tính Ampheta mine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetami ne (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800																								31,400								
848	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800																																
849	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800																																
850	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800																																
851	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu			44,800										31,400		31,400							31,400	31,400				31,400		31,400						
852	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			14,400																								10,000								
853	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	44,800	44,800																																	
854	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			44,800		31,400		31,400	31,400	31,400		31,400	31,400				31,400																			31,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đông Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
855	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28,600	28,600		20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
856	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)			16,800																								11,700								
857	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600	58,600																								41,000								
858	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	58,600	58,600																								41,000								
859	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	78,300	78,300																								54,800								
860	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	142,500	142,500																								99,700								
861	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500	142,500	142,500																								99,700								
862	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	125,000	125,000																								87,500								
863	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200	65,200	65,200																								45,600								
864	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200	65,200	65,200																								45,600								
865	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	65,200	65,200																								45,600								
866	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600	58,600																								41,000								
867	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	107,300	107,300																								75,100								Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
868	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	71,600	71,600																								50,100								
869	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	71,600	71,600																																
870	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	41,700	41,700																																
871	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	185,700	185,700																								130,000								
872	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	45,500	45,500																								31,900								
873	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500	45,500																																	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
874	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	45,500																									31,900									
875	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính			35,100																																
876	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700	194,700	194,700																								136,300								
877	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	163,600	163,600																								114,500								
878	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	74,200	74,200																								52,000								
879	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																											52,000								
880	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																											52,000								
881	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																											182,700								
882	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																											227,700								
883	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																											540,200								
884	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000	261,000	261,000																								182,700								
885	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000	261,000																									182,700								
886	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																											182,700								
887	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																											1,863,200								
888	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900	39,900																								27,900								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Minh Quang	Phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	Phòng khám đa khoa Tân Lĩnh	Trạm Y tế xã Khánh Thượng	Trạm Y tế xã Minh Quang	Trạm Y tế xã Ba Vì	Trạm Y tế xã Ba Trại	Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	Trạm Y tế xã Vân Hoà	Trạm Y tế xã Yên Bài	Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	Trạm Y tế xã Sơn Đà	Trạm Y tế xã Tòng Bạt	Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	Trạm Y tế xã Phú Sơn	Trạm Y tế xã Thái Hoà	Trạm Y tế xã Phú Đông	Trạm Y tế xã Phong Vân	Trạm Y tế xã Cổ Đô	Trạm Y tế xã Phú Cường	Trạm Y tế xã Tân Hồng	Trạm Y tế xã Châu Sơn	Trạm Y tế xã Phú Phương	Trạm Y tế xã Phú Châu	Trạm Y tế xã Chu Minh	Trạm Y tế xã Minh Châu	Trạm Y tế xã Đồng Quang	Trạm Y tế xã Cam Thượng	Trạm Y tế xã Tiên Phong	Trạm Y tế xã Thuỵ An	Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	Trạm Y tế xã Vật Lại	Trạm Y tế xã Đồng Thái	Trạm Y tế xã Vạn Thắng	Ghi chú
889	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	39,900					27,900			27,900		27,900			27,900			27,900	27,900				27,900		27,900									
890	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900	39,900																							27,900									
891	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	39,900										27,900			27,900				27,900				27,900		27,900									
892	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144,300	144,300	144,300																							101,000									
893	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																													101,000			101,000			
894	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	55,000	55,000																							38,500									Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**																																					
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																																					
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160,000																																	
II	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																																					
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			252,500	176,700	176,700	176,700			176,700		176,700		176,700					176,700	176,700	176,700		176,700	176,700	176,700	176,700	176,700		176,700	176,700					176,700	

Phụ lục số 57

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HOÀNG MAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																			
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																			
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																			
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100															
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																			
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	58,600															
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600															
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
5	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600															
14	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	58,600															
15	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
21	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
45	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124,300	124,300															
48	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
70	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	264,800															
78	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89,300																
79	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
81	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
82	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
84	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
86	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300															Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
88	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
89	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
90	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
91	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	279,500	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
92	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
93	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
94	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300															Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
95	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
96	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
97	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
98	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
99	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500															Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
100	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
101	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
102	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
103	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
104	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	148,600															
105	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
106	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
107	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
108	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
109	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600	193,600															
110	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
111	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
112	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600															
113	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
114	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600	275,600															
115	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
116	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
117	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600															
118	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
119	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
120	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
121	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
122	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
123	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
124	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
125	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
126	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
127	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
128	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
129	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
130	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
131	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
132	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
133	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
134	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
135	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
136	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
137	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
138	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
139	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700	194,700															
140	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700	194,700															
141	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500	269,500	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
142	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500	269,500															
143	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500	269,500															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
144	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
145	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500	289,500															
146	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500	289,500															
147	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200	354,200	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
148	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354,200	354,200															
149	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354,200	354,200															
150	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300	83,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
151	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
152	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
153	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
154	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
155	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
156	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
157	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
158	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
159	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
160	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
161	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
162	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
163	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
164	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
165	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
166	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
167	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
168	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
169	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
170	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
171	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
172	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
173	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
174	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
175	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
176	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
177	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
178	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
179	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
180	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
181	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
182	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
183	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
184	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
185	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
186	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
187	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
188	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
189	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
190	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
191	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
192	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
193	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
194	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
195	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
196	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
197	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
198	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
199	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	51,100	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
200	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	51,100	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
201	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300	85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	
202	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
203	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300	78,300															
204	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	78,300															
205	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
206	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
207	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
208	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300	78,300															
209	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
210	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
211	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300															
212	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
213	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
214	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
215	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
216	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
217	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
218	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
219	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300	78,300															
220	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
221	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
222	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
223	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
224	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300															
225	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300															
226	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
227	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
228	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
229	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
230	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300															
231	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
232	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
233	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
234	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300															
235	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
236	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
237	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
238	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
239	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
240	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
241	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
242	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
243	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
244	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
245	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
246	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
247	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
248	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	78,300															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
249	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
250	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	78,300															
251	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
252	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300															
253	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
254	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
255	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
256	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
257	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
258	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
259	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
260	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
261	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
262	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
263	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
264	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
265	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
266	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
267	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
268	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
269	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
270	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300															
271	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
272	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
273	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
274	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
275	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
276	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
277	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
278	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
279	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
280	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
281	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
282	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
283	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
284	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
285	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
286	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
287	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
288	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
289	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
290	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
291	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
292	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
293	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
294	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
295	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
296	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
297	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900																
298	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900																
299	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
300	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
301	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
302	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
303	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
304	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
305	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
306	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54,800	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
307	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
308	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54,800	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
309	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
310	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
311	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp			39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	
312	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức			36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	
313	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
314	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)			54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	
315	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi			10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
316	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173,700		121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	
317	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700		101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	
318	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn			86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
319	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm			86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
320	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51,800		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
321	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
322	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
323	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
324	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
325	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
326	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
327	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
328	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
329	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
330	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
331	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
332	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
336	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
337	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
338	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
339	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
344	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
354	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
355	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
357	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
358	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
370	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
377	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
378	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
379	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
380	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
381	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
382	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
383	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
384	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
385	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
386	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
387	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
388	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
389	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
390	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
391	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
392	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
393	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
394	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
395	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
396	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
397	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
398	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
399	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
400	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
401	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
402	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
403	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
404	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
405	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
406	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
407	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
408	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
409	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
410	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
411	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
413	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
414	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
415	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
416	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
417	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
418	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
419	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
420	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
421	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
422	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
423	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
424	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900		48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	
425	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
426	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
427	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
428	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
429	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
430	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76,000	76,000															
431	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
432	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
433	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
434	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
435	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
436	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
437	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
438	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
439	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
440	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
441	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
442	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
443	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
444	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
445	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
446	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
447	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
448	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
449	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
450	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
451	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
452	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
453	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
454	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
455	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
456	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
457	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
458	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
459	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
460	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
461	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
462	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
463	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
464	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
465	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
466	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
467	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
468	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
469	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
470	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
471	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
472	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
473	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76,000	76,000															
474	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
475	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
476	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
477	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
478	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
479	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
480	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
481	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
482	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
483	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
484	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
485	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
486	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
487	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
488	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
489	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
490	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
491	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
492	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
493	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
494	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
495	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
496	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
497	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
498	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
499	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
500	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
501	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
502	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
503	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
504	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
505	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
506	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
507	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
508	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
509	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
510	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
511	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
512	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
513	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
514	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
515	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
516	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
517	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
518	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
519	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
520	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
521	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
522	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
523	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
524	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
525	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
526	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
527	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
528	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
529	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
530	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
531	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
532	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
533	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
534	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
535	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
536	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
537	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
538	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
539	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
540	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
541	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64,900		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
542	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
543	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100	546,100	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	
544	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	
545	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	493,800	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	
546	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800	406,800	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	
547	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889,700	889,700															
548	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500																
549	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218,500	218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
550	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
551	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
552	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500																
553	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500																
554	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
555	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
556	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	2,767,900	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	
557	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,767,900		1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	
558	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500		1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	
559	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500																
560	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600															
561	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
562	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251,500	251,500															
563	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	236,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	
564	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	2,119,400															
565	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	2,119,400															
566	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	94,600															
567	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700															
568	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700															
569	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	450,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	
570	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	199,700															
571	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500	429,500															
572	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100	68,100	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	
573	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	
574	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	
575	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500															
576	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	
577	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700															
578	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700															
579	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53,600	53,600															
580	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600	53,600	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	
581	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1,595,200		1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	
582	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897,100		627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	
583	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100	897,100	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	
584	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	
585	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	
586	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,043,500		730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	
587	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
588	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
589	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
590	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
591	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
592	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	105,800															
593	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	105,800															
594	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100	65,100															
595	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	
596	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
597	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89,400																
598	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
599	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
600	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
601	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500																Chưa bao gồm thuốc khí dung.
602	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500															Chưa bao gồm thuốc khí dung.
603	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500																Chưa bao gồm thuốc khí dung.
604	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
605	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000																Chưa bao gồm thuốc.
606	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
607	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100																
608	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài			49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	
609	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000																Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
610	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000																Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
611	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000																Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
612	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100																Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
613	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40,000																Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
614	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700																
615	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ			107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	
616	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900															
617	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900															
618	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400															
619	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400															
620	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100															
621	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100															
622	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500	987,500															
623	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500	987,500															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
624	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631,000	631,000															
625	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631,000	631,000															
626	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631,000	631,000															
627	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631,000	631,000															
628	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000	631,000															
629	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	631,000															
630	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631,000	631,000															
631	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]		631,000															
632	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000															
633	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000															
634	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000															
635	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000															
636	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000															
637	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000															
638	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]		861,000															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
639	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]		861,000															
640	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500															
641	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500															
642	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500															
643	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500															
644	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500															
645	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500															
646	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		455,500															
647	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500															
648	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000															
649	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000															
650	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000															
651	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000															
652	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000															
653	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
654	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000															
655	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000															
656	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100															
657	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100															
658	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500															
659	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500															
660	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500															
661	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	369,500															
662	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500															
663	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369,500	369,500															
664	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	112,500															
665	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112,500	112,500															
666	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	159,100	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	
667	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	92,500	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
668	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	110,800															
669	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	110,800															
670	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200															
671	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200															
672	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	
673	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	
674	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	239,500															
675	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	239,500															
676	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	398,600															
677	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	398,600															
678	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	398,600															
679	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	398,600															
680	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600															
681	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
682	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600															
683	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
684	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500															
685	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	280,500															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
686	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	280,500															
687	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280,500	280,500															
688	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500															
689	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	280,500															
690	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500	280,500															
691	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		308,000															
692	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	36,500															
693	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	245,500															
694	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500															
695	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	245,500															
696	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500															
697	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500	245,500															
698	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	245,500															
699	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500															
700	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	245,500															
701	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500															
702	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	493,500															
703	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	
704	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600															
705	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	262,900	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	
706	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	262,900															
707	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	458,200															
708	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
709	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62,200																
710	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70,800																
711	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74,600																
712	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800															
713	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600																
714	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100																
715	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600																
716	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	13,600															
717	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	
718	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700															
719	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500																
720	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300	37,300															
721	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	13,400															
722	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
723	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
724	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
725	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
726	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
727	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400															Mỗi chất
728	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400															Mỗi chất
729	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400															Mỗi chất
730	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400															Mỗi chất
731	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400															Mỗi chất
732	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000															
733	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000															
734	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000															
735	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000															
736	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
737	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	39,200															
738	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25,600	25,600															
739	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30,200	30,200															Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
740	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
741	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
742	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
743	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	14,400															
744	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400	14,400															
745	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	44,800																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam	Phòng khám đa khoa Linh Đàm	Trạm y tế phường Mai Động	Trạm y tế phường Tân Mai	Trạm y tế phường Tương Mai	Trạm y tế phường Giáp Bát	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	Trạm y tế phường Định Công	Trạm y tế phường Đại Kim	Trạm y tế phường Hoàng Liệt	Trạm y tế phường Thịnh Liệt	Trạm y tế phường Yên Sở	Trạm y tế phường Vĩnh Hưng	Trạm y tế phường Thanh Trì	Trạm y tế phường Lĩnh Nam	Trạm y tế phường Trần Phú	Ghi chú
746	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
747	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44,800	44,800															
748	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
749	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800	16,800															
750	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	16,800															
751	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800	16,800															
752	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
753	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
754	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	41,700	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	
755	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
756	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
757	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
758	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
759	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900															
760	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
761	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900															
762	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**																			
I	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																			
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	252,500	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	

(Xem tiếp Công báo số 183+184)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn